TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN ĐỊNH** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **36**/2023/DS-ST
Ngày: 30-9-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN ĐỊNH, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Minh Chiểu

2. Bà Hoàng Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 25/2023/TLST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2023 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2023/QĐXXST-DS ngày 31/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số14/2023/QĐST-DS ngày 14/9/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Thôn Tân Sen, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Khu phố Thành Phú, Thị trấn Q, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bà Bùi Thị L, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Thôn Phúc Thôn, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt bà H, vắng mặt bà P, bà T và bà Liên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** *Tại đơn khởi kiện ngày 04/5/2023, bản tự khai ngày 21/7/2023, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Vào năm 2020, bà H cho bà Nguyễn Thị P vay tiền 03 lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 04/5/2020, bà H cho bà P vay số tiền 10.000.000đ *(Mười triệu đồng)*, mục đích vay để giải quyết công việc cá nhân. Khi vay hai bên đã lập giấy vay tiền, thỏa thuận lãi suất cho vay là 1%/tháng, thời hạn vay là 07 tháng từ 04/5/2020 đến 04/12/2020. Trong giấy vay tiền có ghi bên cho vay là bà H và bà Bùi Thị L, nhưng thực chất bà Liên chỉ là người làm chứng, còn tiền cho bà P vay là của mình bà H, không liên quan đến bà Liên.

Lần 2: Ngày 15/7/2020, bà H cho bà P vay số tiền 60.000.000đ *(Sáu mươi triệu đồng)*, mục đích vay để giải quyết công việc cá nhân. Khi vay hai bên đã lập giấy vay tiền, thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng, từ 15/7/2020 đến 15/10/2020, không thỏa thuận về lãi.

Lần 3: Ngày 24/8/2020, bà H cho bà P vay số tiền 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)*, mục đích vay để giải quyết công việc cá nhân. Khi vay hai bên đã lập giấy vay tiền, thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng từ 24/8/2020 đến 24/11/2020, không thỏa thuận về lãi. Trong giấy vay tiền có ghi bên cho vay là bà H và bà Nguyễn Thị T, nhưng thực chất bà T chỉ là người làm chứng, còn tiền cho bà P vay là của mình bà H, không liên quan đến bà T.

Tổng số tiền bà H cho bà P vay là 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng).* Đến hạn trả nợ, bà H đã đòi nợ nhiều lần nhưng bà P cứ khất lần, cố tình không trả nợ gốc cho bà, nợ lãi mới trả được 3.300.000đ *(Ba triệu ba trăm nghìn đồng)*, còn lại chưa trả.

Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu bà P phải trả nợ cụ thể như sau:

- Nợ gốc: 100.000.000đ.

- Nợ lãi gồm:

+ Đối với số tiền gốc 10.000.000đ:

Nợ lãi trong hạn từ ngày 04/7/2020 đến ngày 04/12/2020 là 07 tháng, theo lãi suất 1%/tháng bằng 700.000đ.

Nợ lãi quá hạn từ ngày 05/12/2020 đến ngày 21/7/2023 là 31 tháng 16 ngày, theo lãi suất 1,5%/tháng bằng 4.730.000đ.

Tổng lãi là 5.430.000đ.

+ Đối với số tiền gốc 60.000.000đ: Yêu cầu bà P trả lãi chậm trả từ ngày quá hạn trả nợ là ngày 16/10/2020 đến ngày 21/7/2023 là 33 tháng 5 ngày, theo lãi suất 1%/tháng bằng 19.900.000đ.

+ Đối với số tiền gốc 30.000.000đ: Yêu cầu bà P trả lãi chậm trả từ ngày quá hạn trả nợ là ngày 25/11/2020 đến ngày 21/7/2023 là 31 tháng 26 ngày, theo lãi suất 1%/tháng bằng 9.560.000đ.

Tổng tiền lãi của 03 khoản vay tính đến ngày 21/7/2023 là 34.890.000đ, bà P đã trả được 3.300.000đ, còn phải trả 31.590.000đ.

Tổng nợ gốc và lãi bà H yêu cầu bà P phải trả là 131.590.000đ. Yêu cầu bà P tiếp tục trả lãi cho đến khi thanh toán hết nợ.

**Quan điểm của bị đơn:*

Bị đơn là bà Nguyễn Thị P có hộ khẩu thường trú tại thôn Tân Sen, xã Đ, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, các giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho bà P theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà P không đến Tòa án làm việc. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Ngày 28/8/2023, Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình bà P. Mẹ đẻ bà P là bà Nguyễn Thị Mai, sinh năm 1971 cung cấp thông tin như sau: Bà P hiện tại đi làm ăn xa, không có nhà. Các giấy tờ Tòa án gửi về nhà, bà Mai đã nhận được và thông báo cho bà P được biết. Bà P đã biết bà H khởi kiện đòi nợ, nhưng bà P đi làm xa không về Tòa án để làm việc được. Bà Mai thừa nhận có biết việc bà P vay tiền của bà H, số tiền cụ thể thì bà Mai không nắm được. Bà H đã nhiều lần đến đòi nợ, nhưng bà P chưa có điều kiện để trả nợ nên xin trả nợ dần. Bà Mai đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Theo Biên bản làm việc tại Công an huyện Yên Định ngày 26/4/2021 có sự tham gia của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị P, bà P thừa nhận từ tháng 5/2020 đến tháng 10/2020, bà P có vay tiền của bà H tổng số tiền là 310.000.000đ. Bà P cam kết sẽ trả tiền trong thời gian sớm nhất.

****** *Tại bản tự khai ngày 21/7/2023 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị L trình bày:*

Ngày 04/5/2020, bà Liên có cùng đứng tên là bên cho vay trong giấy vay tiền với bà H, nội dung là cho bà Nguyễn Thị P vay số tiền 10.000.000đ. Tuy nhiên, thực tế số tiền 10.000.000đ là tiền của bà H cho bà P vay, không phải tiền của bà Liên. Bà Liên chỉ đứng ra làm chứng việc cho vay tiền. Việc cho vay tiền là có thật. Nay bà H khởi kiện đòi nợ, bà Liên đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà P trả nợ cho bà H, không phải trả nợ cho bà Liên, vì không phải tiền của bà Liên.

****** *Tại bản tự khai ngày 21/7/2023 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Ngày 24/8/2020, bà T có cùng đứng tên là bên cho vay trong giấy vay tiền với bà H, nội dung là cho bà Nguyễn Thị P vay số tiền 30.000.000đ. Số tiền 30.000.000đ là tiền của bà H cho bà P vay, không phải tiền của bà T. Bà T chỉ đứng ra làm chứng việc cho vay tiền. Việc cho vay tiền là có thật. Nay bà H khởi kiện đòi nợ, bà T đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà P trả nợ cho bà H, không phải trả nợ cho bà T, vì không phải tiền của bà T.

**Tại phiên tòa:*

- Bà H giữ nguyên yêu cầu bà P trả nợ gốc 100.000.000đ và trả lãi đối với khoản vay 10.000.000đ. Bà H thay đổi về yêu cầu trả lãi đối với khoản vay 60.000.000đ và 30.000.000đ, yêu cầu trả lãi theo mức lãi suất là 10%/năm tính từ ngày quá hạn trả nợ. Số tiền lãi cụ thể như sau:

+ Đối với số tiền gốc 10.000.000đ:

Nợ lãi trong hạn từ ngày 04/7/2020 đến ngày 04/12/2020 là 07 tháng, theo lãi suất 1%/tháng bằng 700.000đ.

Nợ lãi quá hạn từ ngày 05/12/2020 đến ngày 30/9/2023 là 33 tháng 25 ngày, theo lãi suất 1,5%/tháng bằng 5.075.000đ.

Tổng lãi là 5.775.000đ. Bà P đã trả cho bà H được số tiền lãi là 3.300.000đ, còn phải trả 2.475.000đ.

Tổng gốc và lãi bà P phải trả của khoản vay này là 12.475.000đ.

+ Đối với số tiền gốc 60.000.000đ: Yêu cầu bà P trả lãi chậm trả từ ngày quá hạn trả nợ là ngày 16/10/2020 đến ngày 30/9/2023 là 1.079 ngày, theo lãi suất 10%/năm bằng 17.737.000đ. Tổng gốc và lãi của khoản vay này là 77.737.000đ.

+ Đối với số tiền gốc 30.000.000đ: Yêu cầu bà P trả lãi chậm trả từ ngày quá hạn trả nợ là ngày 25/11/2020 đến ngày 30/9/2023 là 1.039 ngày, theo lãi suất 10%/năm bằng 8.539.700đ. Tổng gốc và lãi của khoản vay này là 38.539.700đ.

Tổng nợ gốc và lãi của 03 khoản vay bà H yêu cầu bà P phải trả là 128.751.700đ.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

+ Về nội dung: Căn cứ các điều 357, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự; Các điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP TANDTC; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu

khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Thị P phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc và lãi của 03 khoản vay là 128.751.700đ. Trong đó:

- Đối với khoản vay 10.000.000đ ngày 04/5/2020:

Buộc bà P phải trả cho bà H số tiền nợ gốc và lãi là12.475.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận.

+ Đối với khoản vay 60.000.000đ ngày 15/7/2020:

Buộc bà P phải trả cho bà H số tiền nợ gốc và lãi là 77.737.000đ.

+ Đối với khoản vay 30.000.000đ ngày 24/8/2020:

Buộc bà P phải trả cho bà H số tiền nợ gốc và lãi là 38.539.700đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Kiến nghị khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện Yên Định thụ lý và giải quyết vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản là đúng quy định về thẩm quyền xét xử theo khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Về sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bị đơn là bà Nguyễn Thị P đã triệu tập hợp lệ lần thứ 2, nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị L và bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà P bà Liên và bà T là đúng quy định.

1.3. Về thời hiệu khởi kiện: Việc khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đang trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

2.1. Xét yêu cầu trả nợ gốc:

Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị P trả nợ gốc đã vay là

100.000.000đ, có tài liệu chứng minh là 03 Giấy vay tiền gồm: Giấy vay tiền ngày 04/5/2020 bà H cho bà P vay 10.000.000đ; Giấy vay tiền ngày 15/7/2020 bà H cho bà P vay 60.000.000đ và Giấy vay tiền ngày 24/8/2020 bà H cho bà P vay 30.000.000đ. Cả 03 Giấy vay tiền đều có chữ ký ghi rõ họ tên của bà Nguyễn Thị P.

Bà Nguyễn Thị P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật, bà P đã biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản đối gì đối với với yêu cầu khởi kiện của bà H, đồng nghĩa với việc bà P đã thừa nhận nợ và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H. Theo Biên bản làm việc tại Công an huyện Yên Định ngày 26/4/2021, bà P thừa nhận có vay tiền của bà H. Tòa án tiến hành xác minh tại gia đình bà P, mẹ đẻ bà P cũng thừa nhận việc bà P vay tiền của bà H. Với những căn cứ nêu trên, HĐXX xét thấy có đủ cơ sở chứng minh việc bà H cho bà P vay tiền 03 lần tổng số tiền 100.000.000đ là có thật.

Xét thấy trong giấy vay tiền ngày 04/5/2020 có thể hiện bên cho vay là bà H và bà Liên, trong giấy vay tiền ngày 24/8/2020 có thể hiện bên cho vay là bà H và bà T. Tuy nhiên bà H, bà Liên và bà T đều thống nhất trình bày số tiền cho bà P vay là tiền của bà H, không liên quan đến bà Liên và bà T. Vì vậy, buộc Phương phải trả nợ cho bà H.

Bà H cho bà P vay tiền đã lâu, đến nay đã quá hạn trả nợ, bà H đòi nợ nhiều lần nhưng bà P chưa trả nợ. Vì vậy, có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà P phải trả cho bà H số tiền nợ gốc là 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*.

2.2. Xét yêu cầu trả lãi:

- Đối với khoản vay 10.000.000đ ngày 04/5/2020:

Trong giấy vay tiền hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 1%/tháng, thời hạn vay là 07 tháng. Bà H yêu cầu bà P trả lãi trong hạn theo mức lãi suất 1%/tháng, xét thấy mức lãi suất này phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, nên được chấp nhận. Bà H yêu cầu bà P trả lãi quá hạn từ ngày 05/12/2020 theo lãi suất 1,5%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

Buộc bà P phải trả cho bà H số tiền lãi như sau:

Nợ lãi trong hạn từ ngày 04/7/2020 đến ngày 04/12/2020 là: 10.000.000đ x 1%/tháng x 7 tháng = 700.000đ.

Nợ lãi quá hạn từ ngày 05/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2023 là: 10.000.000đ x 1,5%/tháng x 33 tháng 25 ngày = 5.075.000đ.

Tổng lãi là 5.775.000đ. Bà P đã trả cho bà H được số tiền lãi là 3.300.000đ, còn phải trả 2.475.000đ.

Tổng gốc và lãi bà P phải trả của khoản vay này là 12.475.000đ.

+ Đối với khoản vay 60.000.000đ ngày 15/7/2020:

Trong giấy vay tiền hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng, không thỏa thuận về lãi suất. Bà P đã quá hạn trả nợ từ ngày 16/10/2020. Bà H yêu cầu bà P trả lãi chậm trả từ ngày 16/10/2020 theo lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

Buộc bà P phải trả cho bà H số tiền lãi từ ngày 16/10/2020 đến ngày xét xử 30/9/2023 là: 60.000.000đ x 10%/năm x 1.079 ngày = 17.737.000đ.

Tổng gốc và lãi của khoản vay này là 77.737.000đ.

+ Đối với khoản vay 30.000.000đ ngày 24/8/2020:

Trong giấy vay tiền hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 03 tháng, không thỏa thuận về lãi suất. Bà P đã quá hạn trả nợ từ ngày 25/11/2020. Bà H yêu cầu bà P trả lãi chậm trả từ ngày 16/10/2020 theo lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận

Buộc bà P phải trả cho bà H số tiền lãi từ ngày 25/11/2020 đến ngày xét xử 30/9/2023 là: 30.000.000đ x 10%/năm x 1.039 ngày = 8.539.700đ.

Tổng gốc và lãi của khoản vay này là 38.539.700đ.

Buộc bà P phải trả cho bà H tổng nợ gốc và lãi của 03 khoản vay là 128.751.700đ *(Một trăm hai mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi mốt nghìn, bảy trăm đồng).*

[3] Về án phí:

Toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn bà Nguyễn Thị P phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 128.751.700đ x 5% = 6.437.600đ *(Sáu triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm đồng)*.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị P phải trả cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền nợ gốc và lãi là 128.751.700đ *(Một trăm hai mươi tám triệu bảy trăm năm mươi mốt nghìn bảy trăm đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị P phải chịu toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.437.600đ *(Sáu triệu, bốn trăm ba mươi bảy nghìn, sáu trăm đồng)*.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.222.500đ (*Ba triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm đồng*) theo biên lai thu số AA/2022/0001466 ngày 28/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định.

3. Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7[a] và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Yên Định;
- Chi cục THADS huyện Yên Định;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Thắng